

Số: 3771029

	<b>THACO CRUIZER 81S - 19 GHẾ VIP</b>	<b>THACO MOBIHOME 120 - 34 GIƯỜNG + WC</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>2.509.000.000đ</b>	<b>3.389.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.180 x 2.370 x 3.150 mm	12.180 x 2.500 x 3.600 mm
Chiều dài cơ sở	3.900 mm	6.000 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.997 / 1.738 mm	2.096/ 1.876 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	7.470 kg	12.760 - 13.390 kg
Khối lượng toàn bộ	9.565 kg	15.650 - 16.000 kg
Số chỗ ngồi	29/20 chỗ	32/34/36 giường
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	WP4.1NQ170E50   WP4.6NQ220E50	WP12H400E50
Loại động cơ	Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp	Động cơ diesel, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp
Dung tích xi lanh	4.088   4.580 cc	11.500 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	170/2.600   220/2.300 Ps/(vòng/phút)	400/1.800 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	600/1.300 - 1.900   800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)	2.000/900 - 1.300 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Hộp số	6DSX60T   6DSX80T	MT: FAST 6DSX200T (06 số tiến, 01 số lùi)   AT: ZF 6AP2020C
Tỷ số truyền	3.89	
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS	Tang trống/ tang trống. Có ABS/ASR (MT tích hợp phanh điện tử; AT tích hợp phanh thủy lực)
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng	Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng
Sau	Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng	Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	245/70R19.5	Michelin/ 12R22.5
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	37.4   48.3 %	48 %
Tốc độ tối đa	104   122 km/h	120 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	100 lít	400 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực